

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3287 /QĐ - UBND

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt hồ trợ kinh phí lập hồ sơ thiết kế – dự toán chi tiết đến
hộ để làm thủ tục cho vay vốn trồng rừng sản xuất năm 2017 theo
Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Quốc hội; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước”;

Căn cứ Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về: “Cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020”; Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCCB ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc: “Ban hành định mức lao động trong điều tra quy hoạch rừng”;

Căn cứ Quyết định số 4763/QĐ-UBND ngày 09/12/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về: “Giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017 của tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 2578/QĐ-UBND ngày 13/8/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc: “Phê duyệt điều chỉnh kế hoạch lựa chọn nhà thầu năm 2014 Dự án: Phát triển ngành Lâm nghiệp (WB), tỉnh Thanh Hóa”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 3575/STC-TCDN ngày 25/8/2017 về việc: “Đề nghị phê duyệt hồ trợ kinh phí lập hồ sơ thiết kế – dự toán chi tiết đến hộ để làm thủ tục cho vay vốn trồng rừng sản xuất năm 2017 theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ”, kèm theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 2190/SNN&PTNT-LN ngày 26/7/2017 về việc: “Hỗ trợ kinh phí lập hồ sơ thiết kế – dự toán chi tiết đến hộ để làm thủ tục cho vay vốn

trồng rừng sản xuất năm 2017 theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ trợ kinh phí lập hồ sơ thiết kế – dự toán chi tiết đến hộ để làm thủ tục cho vay vốn trồng rừng sản xuất năm 2017 theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ để các ngành và các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Dự toán kinh phí hỗ trợ cho Chi cục Lâm nghiệp Thanh Hóa để thực hiện nhiệm vụ

1.1. Tổng số: 423.675.000,0 đồng (Bốn trăm hai mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

1.2. Nguồn kinh phí hỗ trợ: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế khác trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2017.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

2. Tổ chức thực hiện:

2.1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ để thông báo và cấp bổ sung có mục tiêu kinh phí hỗ trợ cho Chi cục Lâm nghiệp Thanh Hóa để thực hiện nhiệm vụ được giao, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

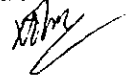
2.2. Chi cục Lâm nghiệp Thanh Hóa có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ được giao theo đúng quy định; quản lý, sử dụng kinh phí hỗ trợ đúng mục đích, nội dung, đối tượng, hiệu quả và thanh quyết toán theo đúng chế độ. Từ năm 2018, Chi cục Lâm nghiệp Thanh Hóa có trách nhiệm xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ lập hồ sơ thiết kế - dự toán chi tiết đến hộ để làm thủ tục cho vay vốn trồng rừng sản xuất năm 2017 theo Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ, cùng với dự toán chi ngân sách hàng năm của đơn vị, gửi Sở Tài chính thẩm định để báo cáo UBND tỉnh, HĐND tỉnh theo đúng quy định.

2.3. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT theo chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn có trách nhiệm chủ động giải quyết các nội dung công việc liên quan đến ngành; hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Chi cục Lâm nghiệp Thanh Hóa theo đúng quy định.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, Chi cục Lâm nghiệp tỉnh Thanh Hóa, các ngành và các đơn vị liên quan căn cứ nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chi cục trưởng Chi cục Lâm nghiệp Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn2017/126 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền



Phụ biểu:

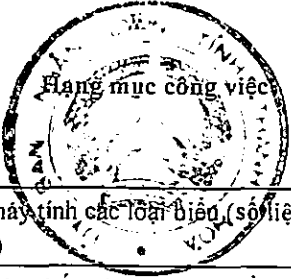
Dự toán chi tiết Thiết kế trồng rừng đến hộ tỉnh Thanh Hóa

Kèm theo Quyết định số : 3281 /QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Hạng mục công việc	Khối lượng	ĐVT	Định mức	Trang, mục (487/QĐ-BNN - Phụ lục các bước công việc trong điều tra thiết kế lâm nghiệp)	Hệ số lương	Công	Đơn giá	Tổng dự toán		
									Tổng cộng	Đã hỗ trợ thiết kế: 300.000	Đề nghị bổ sung để thiết kế đến hộ gia đình: 225.000
A	CHI PHÍ NHÂN CÔNG	1883	ha				4.262,93		778.265.642	566.368.364	211.897.278
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ						54,95		14.133.130	2.970.000	11.163.130
1	Thu thập tài liệu, bản đồ liên quan	1	CT	8,0	Trang1-Phụ lục 2	3,00	8,00	165.000	1.320.000	1.320.000	
2	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán	1	CT	8,8	Trang1-mục2.2	5,42	8,80	298.100	2.623.280		2.623.280
3	Hội nghị thông qua đề cương dự toán	1	CT	20,0	Tr 1-3	5,42	20,00	298.100	5.962.000		5.962.000
4	Chỉnh sửa đề cương	1	CT	3,5	Tr 1-4	5,42	3,50	298.100	1.043.350		1.043.350
5	Thiết kế sản xuất	1	CT	6,0	Tr2-5	6,00	4,65	330.000	1.534.500		1.534.500
5	Chuẩn bị kỹ thuật và đời sống	1	CT	10,0	Tr 2-8	3,00	10,00	165.000	1.650.000	1.650.000	
II	NGOẠI NGHIỆP	1883	ha				2.801,30	-	461.337.199	410.265.409	51.071.790
1	Sơ thám chọn đối tượng đất trồng rừng	30	Công/xã	20,0	Tr 3-17	4,65	600,00	255.750	153.450.000	153.450.000	
2	Phát đo đạc đường lô, khoanh, tiêu khu bằng máy GPS	377	Công/km	0,5	Tr 3-20.3.1	3,66	188,30	201.300	37.904.790		37.904.790
3	Làm và đóng mốc lô, mốc đường lô	6.150	Công/mốc	0,3	Tr 3-21	2,34	1.845,00	128.700	237.451.500	237.451.500	
4	Khảo sát các yếu tố tự nhiên và mô tả hiện trạng lô	18	Công/km	6,0	Tr 6-34.3	3,43	108,00	179.295	19.363.909	19.363.909	
5	Chuyên, rút quân (đi và về 30 xã)	30	C/ng/CT	2	Tr7-63.1	3,99	60,00	219.450	13.167.000		13.167.000
III	NỘI NGHIỆP	1883	ha				1.406,68	-	302.795.313	153.132.955	149.662.358

Handwritten signature

TT		Khối lượng	ĐVT	Định mức	Trang, mục (487/QĐ-BNN - Phụ lục các bước công việc trong điều tra thiết kế lâm nghiệp)	Hệ số lương	Công	Đơn giá	Tổng dự toán		
									Tổng cộng	Đã hỗ trợ thiết kế: 300.000	Đề nghị bổ sung để thiết kế đến hộ gia đình: 225.000
1	Nhập máy tính các loại biểu (số liệu ngoại nghiệp)	90	Công/biểu	0,05	Tr8-65.1	3,99	4,50	219.450	987.525		987.525
2	Tính toán, thống kê các loại biểu (số liệu ngoại nghiệp)	90	Công/biểu	0,1	Tr9-70.6	3,66	9,00	201.300	1.811.700		1.811.700
3	Xây dựng bản đồ gốc tỉ lệ 1/10.000	1.883	Công/ha	0,007	Tr10-77.1.2	2,59	13,18	142.450	1.877.633		1.877.633
4	Số hoá, biên tập bản đồ	30	Công/màn	17	Tr11-79.2	3,63	510,00	199.650	101.821.500		101.821.500
5	Viết thuyết minh Hồ sơ thiết kế trồng rừng cấp xã (30 xã)	30	BC	21	Tr12-86.5	4,65	630,00	243.068	153.132.955	153.132.955	
6	Nhân công in ấn, giao nộp thành quả 35 hồ sơ cấp xã và HS cấp hộ	30	CT	8	Tr12-91.	3,27	240,00	179.850	43.164.000		43.164.000
B	CHI PHÍ PHỤC VỤ (1/15 công ngoại nghiệp+1/15 công nội nghiệp)	4.208	CT	1/15	Tr12-92	4,03	281,00	210.659	59.195.205		59.195.205
C	CHI PHÍ QUẢN LÝ (12% số công chuẩn bi+ngoại nghiệp+nội nghiệp)	4.263	CT	10%	Tra 12-93	4,32	405,00	225.818	91.456.364		91.456.364
	Cộng (NC + PV + QL)										362.548.847
D	CHI PHÍ VẬT TƯ (5% Tổng chi phí NC)		CT	4%	TT102/2000 TT-BNN-KL						8.475.891
E	CHI PHÍ THIẾT BỊ, MÁY (15% Tổng chi phí NC)		CT	6,0%							12.501.939
	TỔNG CHI PHÍ TRƯỚC THUẾ										383.526.677
F	THUẾ VAT		CT	10%	TT 129/TT-BTC						40.149.107
	TỔNG CỘNG										423.675.784
	Bình quân đơn giá 1ha									300.780	225.000
	Bình quân đơn giá 1ha (Làm tròn)									300.000	225.000

Ghi chú: Các chi phí quản lý giảm xuống còn 10%, máy giảm 4% và thiết bị được giảm xuống 6% so với định mức vì khối lượng nhiều (1883ha)

Handwritten signature